

Lesson

1

NOUNS

Let's Learn!

Countable Nouns

- ★ Danh từ đếm được (Countable nouns) là danh từ có thể đếm bằng những con số cụ thể.
- ★ Danh từ đếm được gồm 2 loại: Danh từ đếm được số ít (Singular Nouns) và Danh từ đếm được số nhiều (Plural Nouns).

Các loại danh từ đếm được số nhiều:

DANH TỪ CÓ QUY TẮC

Hầu hết danh từ được thêm -s

pens

Danh từ kết thúc bằng: -ch, -sh, -x, -s, -ss
thêm -es

churches, buses

Danh từ kết thúc bằng -f, -fe, biến đổi
thành -ves

life – lives

Ngoại lệ: belief, roof, safe, etc.

leaf – leaves

Danh từ kết thúc bằng -o, thường thêm -es

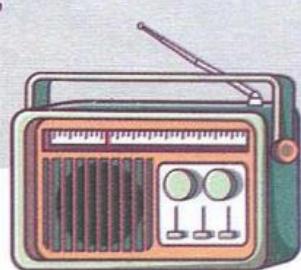
roof – roofs

Ngoại lệ: photo, kilo, etc.

potatoes

Danh từ kết thúc bằng nguyên âm + o,
thêm -s

radios



Danh từ kết thúc bằng phụ âm **+y**, biến đổi thành **-ies** baby – babies



Danh từ kết thúc bằng nguyên âm **+ y**, thêm **-s** boy – boys

DANH TỪ BẤT QUY TẮC

Danh từ biến đổi hoàn toàn khi chuyển sang số nhiều.

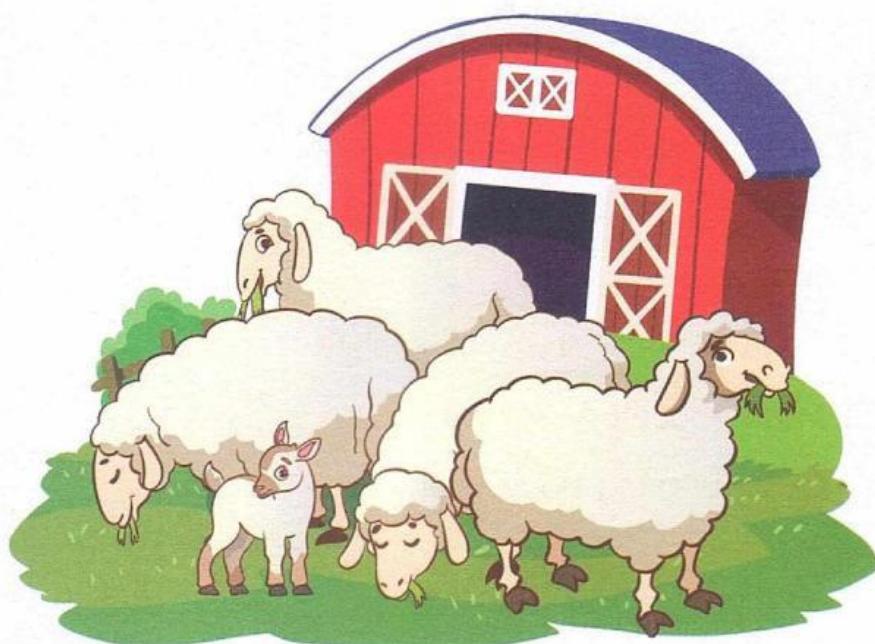
man - men
woman - women
child - children
foot - feet
tooth - teeth
mouse - mice
person - people

Một số danh từ luôn ở dạng số nhiều (danh từ có 2 bộ phận)

glasses, jeans,
scissors, shorts,
trousers, chopsticks, etc.

Một số danh từ số ít và số nhiều đều giữ nguyên dạng.

news, means, species,
deer, sheep, fish, salmon





Uncountable Nouns

★ Danh từ không đếm được (Uncountable nouns) là danh từ không thể đếm bằng những con số cụ thể.

Các loại danh từ không đếm được:

Food

(đồ ăn)

meat, cheese, bread, butter, fruit, fish, etc.

Liquids

(chất lỏng)

milk, water, wine, beer, coffee, tea, etc.

Natural Phenomena

(hiện tượng tự nhiên)

weather, heat, snow, lightning, wind, rain, thunder, etc.

School Subjects

(môn học)

Mathematics, Physics, Chemistry, Economics, etc.

Games, sports

(trò chơi, thể thao)

baseball, chess, golf, tennis, billiards, etc.

Abstract nouns

(danh từ trừu tượng)

beauty, freedom, love, work, time, information, news, knowledge, etc.

Some Concrete nouns

(một số danh từ cụ thể)

furniture, money, luggage, traffic, business, baggage, homework, etc.



Compound Nouns

★ NOUN + NOUN

(danh từ + danh từ)

homework



★ V-ING + NOUN

(động từ đuôi -ing + danh từ)

dining room



★ ADJECTIVE + NOUN

(tính từ + danh từ)

greenhouse



★ (NOUN) + PREPOSITION + NOUN

(danh từ + giới từ + danh từ)

mother-in-law, underground



★ NOUN + VERB

(danh từ + động từ)

haircut



Exercise 8. Form compound nouns from box A and box B.

Tạo danh từ ghép từ cột A và cột B

| | A | Compound nouns | B |
|----|-----------|----------------|--------|
| 1 | recycling | | pot |
| 2 | bus | | brush |
| 3 | flower | | jacket |
| 4 | swimming | | bin |
| 5 | life | | clock |
| 6 | hair | | dryer |
| 7 | alarm | | ache |
| 8 | mobile | | driver |
| 9 | tooth | | phone |
| 10 | head | | pool |

Exercise 9. Form compound nouns from box A and box B, then complete the sentences.

Hình thành danh từ ghép từ hộp A và B, sau đó hoàn thành câu sao cho phù hợp.

| | | | | | |
|-------|---------|---------|--------|-----|-------|
| Box A | washing | black | mother | bus | house |
| | sun | traffic | sea | bed | class |



Box B

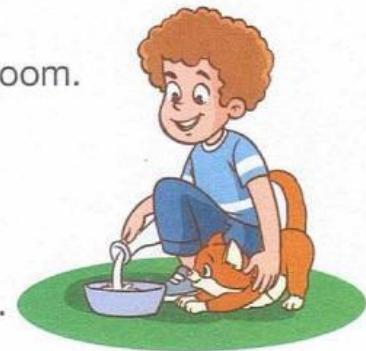
| | | | | | |
|--|------|-------|---------|------|--------|
| | mate | rise | machine | stop | food |
| | jam | board | work | room | tongue |

- 1 A _____ is a device used in the home for clothes washing.
- 2 Akiko can speak many languages but his _____ is Japanese.
- 3 We were stuck in a _____ for two hours.
- 4 It's convenient for me to go to school because there is a _____ right in front of my house.
- 5 After a five-minute discussion, the teacher called on some students to write their answers on the _____.
- 6 I have painted my _____ pink because it can make me feel happy and relaxed.
- 7 My dad is willing to help my mom with the _____ at weekends.
- 8 You can enjoy marvellous _____ from this mountain in the early morning.
- 9 When you come to Phu Quoc Island, don't forget to try some _____ here. I'm sure it won't disappoint you.
- 10 The girl who is singing on the stage is my _____.

Exercise 10. Underline the correct answer.

Gạch chân dưới đáp án đúng.

- 1 There is a very big table | tables in the living room.
- 2 Would you like to drink some milk | milks ?
- 3 Do you wear glass | glasses ?
- 4 We have two computer | computers at home.
- 5 I do not really like eating meat | meats .
- 6 It is raining today, so remember to bring a raincoat | raincoats with you.
- 7 There was a big party yesterday, and we ate a lot of food | foodes .
- 8 The weather | weathers today is very hot.
- 9 Our teacher told us to answer the first three question | questions .
- 10 Would you like some orange juice | juices ?
- 11 Jim takes a bus | buses to school every day.
- 12 There are many rose | roses in the garden.
- 13 The fairy gave the girl three wishs | wishes .
- 14 In almost every village in England, there is a church | churches .
- 15 A lot of man | men like playing football.



Exercise 11. Underline the correct answer.

Gạch chân dưới đáp án đúng.

- 1 Most girl | girls | girles in my class have long hair.
- 2 The story is about a girl and two wicked wolf | wolfs | wolves .
- 3 Where are the child | children | childs ?
– They are playing in the playground.



4 You should be careful when you climb the [stair] [stairs] [staires].

5 People eat raw [fish] [fishs] [fishes] in Japan.

6 There are so many colourful [house] [houses] [housees] on Burano Island.

7 I sometimes play [chess] [chesses] [ches] with my grandfather when I have free [time] [times] [timess].

8 How many [bedroom] [bedsroom] [bedrooms] are there in your apartment?

9 Excuse me! I want some [sugar] [sugars] [sugares] in my [tea] [teas] [teaes].

10 We encourage our [kid] [kids] [kides] to help with the [housework] [houseworks] [houseworke].



Exercise 12. Circle the correct answer.

Khoanh vào đáp án đúng.

Can you lend me some _____?

I want to buy a new comic book.

1 (A) money (B) moneys
(C) moneyes (D) monkey



I enjoy reading books about different _____ in the world.

2 (A) country (B) countries
(C) countris (D) countrys



Would you like to have more roast _____?

3 (A) potato (B) potatos
(C) potatoes (D) potates



We need a pair of _____ to cut these shapes.

4 (A) scissors (B) scissores
(C) scissor (D) scisoress



How many _____ does a spider have?

5 (A) foot (B) foots
(C) feets (D) feet



You don't have much time now. Brush your teeth quickly and have breakfast.

6 (A) time - teeth (B) time - tooth
(C) times - teeth (D) times - tooth



The _____ are playing together in the living room.

7 (A) kid (B) children
(C) child (D) kides



I have picked some _____ in the garden.

8 (A) strawberrys (B) strawberries
(C) strawberryes (D) strawberris



The boy who is wearing _____ is my brother.

9 (A) glasses (B) glass
(C) glasse (D) glassis



What language do _____ in Singapore speak?

10 (A) person (B) persons
(C) people (D) peoples





There isn't much _____ in this area in June.

11 (A) rains (B) raines
(C) raining (D) rain



There is an indoor _____ in my area, so I usually go there with my friends every weekend.

12 (A) swimming pool (B) pool swimming
(C) swim pool (D) pool swim



Nowadays, students are assigned a lot of _____.

13 (A) homeworks (B) housework
(C) homework (D) houseworks



If you want to open this box, you need a _____.

14 (A) keys (B) keis
(C) keies (D) key



The _____ you sent me yesterday was very useful.

15 (A) informations (B) information
(C) informations (D) informa



Exercise 13. Put the following nouns in the plural form and change the form of the verbs if necessary.

Chuyển những danh từ dưới đây sang dạng số nhiều và thay đổi dạng của động từ nếu cần.

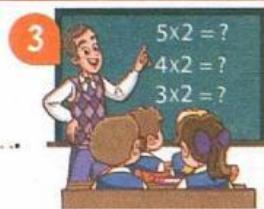
1 The girl is dancing.



2 The mouse is under the table.



3 The child is in the classroom.



4 There is a man at the door.



5 I would like a loaf of bread.



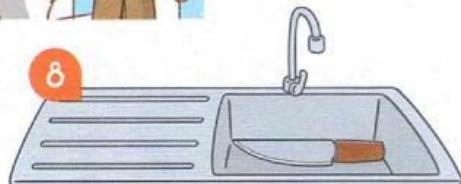
6 There is a church in my village.



7 My tooth is very clean.



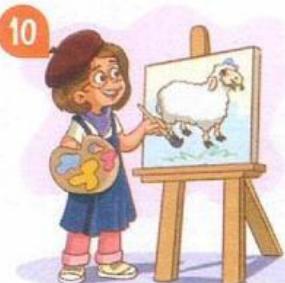
8 There is a knife in the sink.



9 I have bought a watch.



10 My sister is drawing a sheep.



Exercise 14. Underline and correct the mistakes in the following sentences.

Gạch chân và sửa lỗi sai ở mỗi câu.

1 Lucy has to wash the dishes after dinner.

→

2 Oh no, you put too much salts into the soup.

→



3 My teacher was angry because some students did not do their homeworks.
 →

4 It is very dangerous to play with knifes.
 →

5 It took me about five to six hour to finish my job.
 →

6 My daughter likes cheeses cake very much.
 →

7 I asked my teacher for an advice on my career.
 →

8 On my way to my hometown, I saw some buffalos.
 →

9 There are a lot of sheeps on this farm.
 →

10 Mrs. Anna has three child, two boys and one girl.
 →

Exercise 15. Find and correct the mistake in each of the following sentences.

Tim và sửa lỗi sai trong mỗi câu sau.

1 It's sunny outside, so you should wear a hat and a pair of
 A B C
glassessun to protect yourself.
 D

2 Ivie has collected many stamps and coin when travelling abroad.

A B C D

3 Is there any oranges juice left? Can I have a glass of it?

A B C D

4 When I go to the cinema, I always have some popcorns while I

A B C

watch the film.

D

5 Lucia is wearing an expensive coat with a pair of jean.

A B C D

6 Most child love playing computer games in their free time.

A B C D

7 I would like some fried chickens with chips and a bowl of salad.

A B C D

8 Don't forget to apply some cream sun before you go to the beach.

A B C D

9 There are still two sandwichs. Do you want one more?

A B C D

10 I see two strange people in front of my house. Should I call the

A B C

policemans?

D

Answers

1 2 3 4 5

6 7 8 9 10